

Lý thuyết và Chính sách Thương mại Quốc tế (2018)

Bài giảng 14

**Đo lường Chi phí của Bảo hộ**

J. Riedel

# Đo lường chi phí của bảo hộ

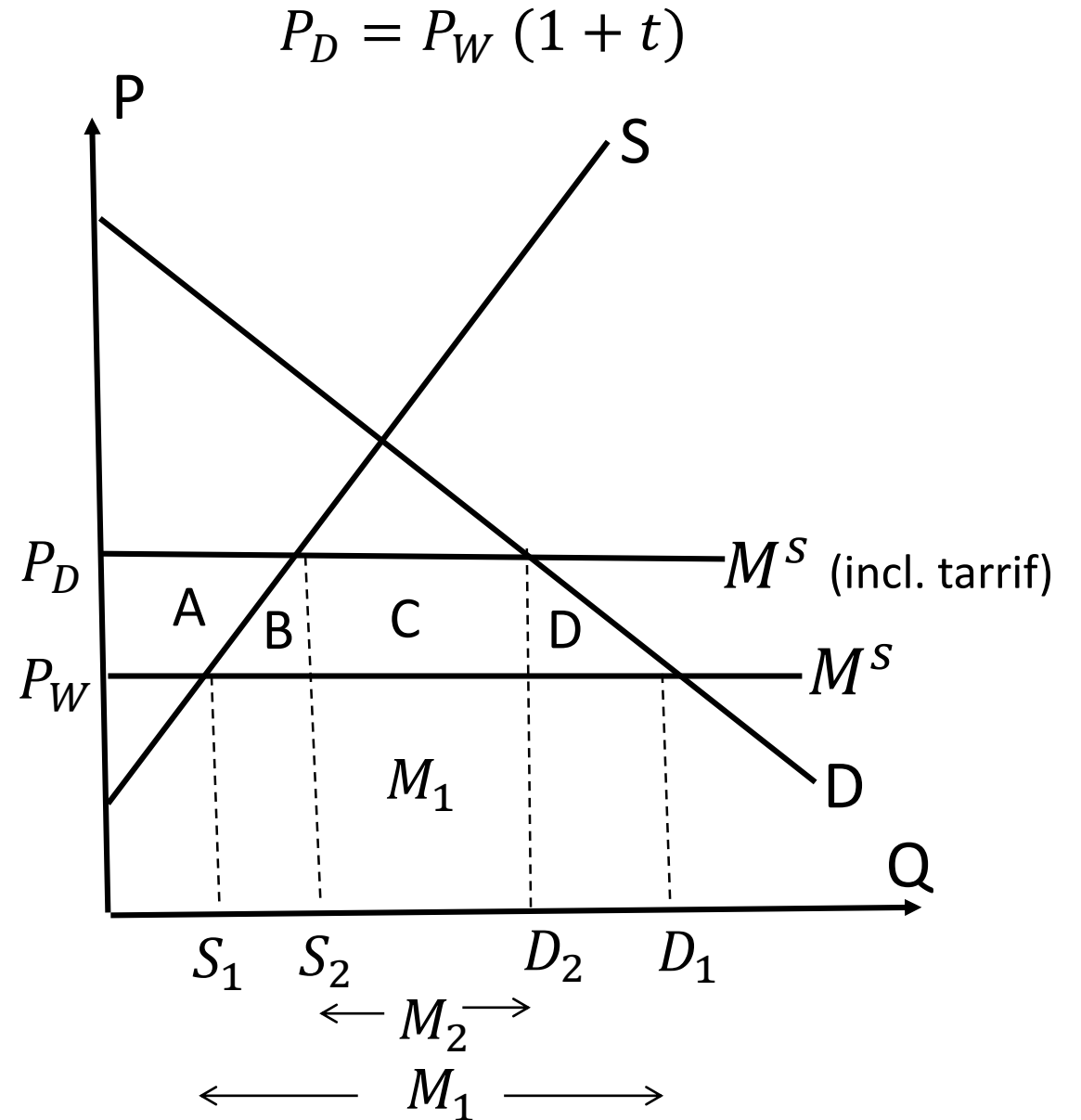
Thông thường chúng ta có thể lấy được thông tin về giá trong nước ( $P_D$ ), mức cầu trong nước ( $D_2$ ), nhập khẩu ( $M_2$ ), và mức cung trong nước ( $S_2$ ).

Giá thế giới có thể ước tính:

$$P_W = P_D / (1 + t)$$

Dùng ước tính cho độ co giãn của cung ( $\epsilon_S > 0$ ) và cầu ( $\epsilon_D < 0$ ) chúng ta có thể ước tính mức cung ( $S_1$ ), cầu ( $D_1$ ) và nhập khẩu ( $M_1$ ) sẽ như thế nào nếu không có thuế :

$$\Delta S = S_2 \cdot \epsilon_S \cdot t \quad \Delta D = D_2 \epsilon_D \cdot t \quad t = \frac{\Delta P}{P}$$



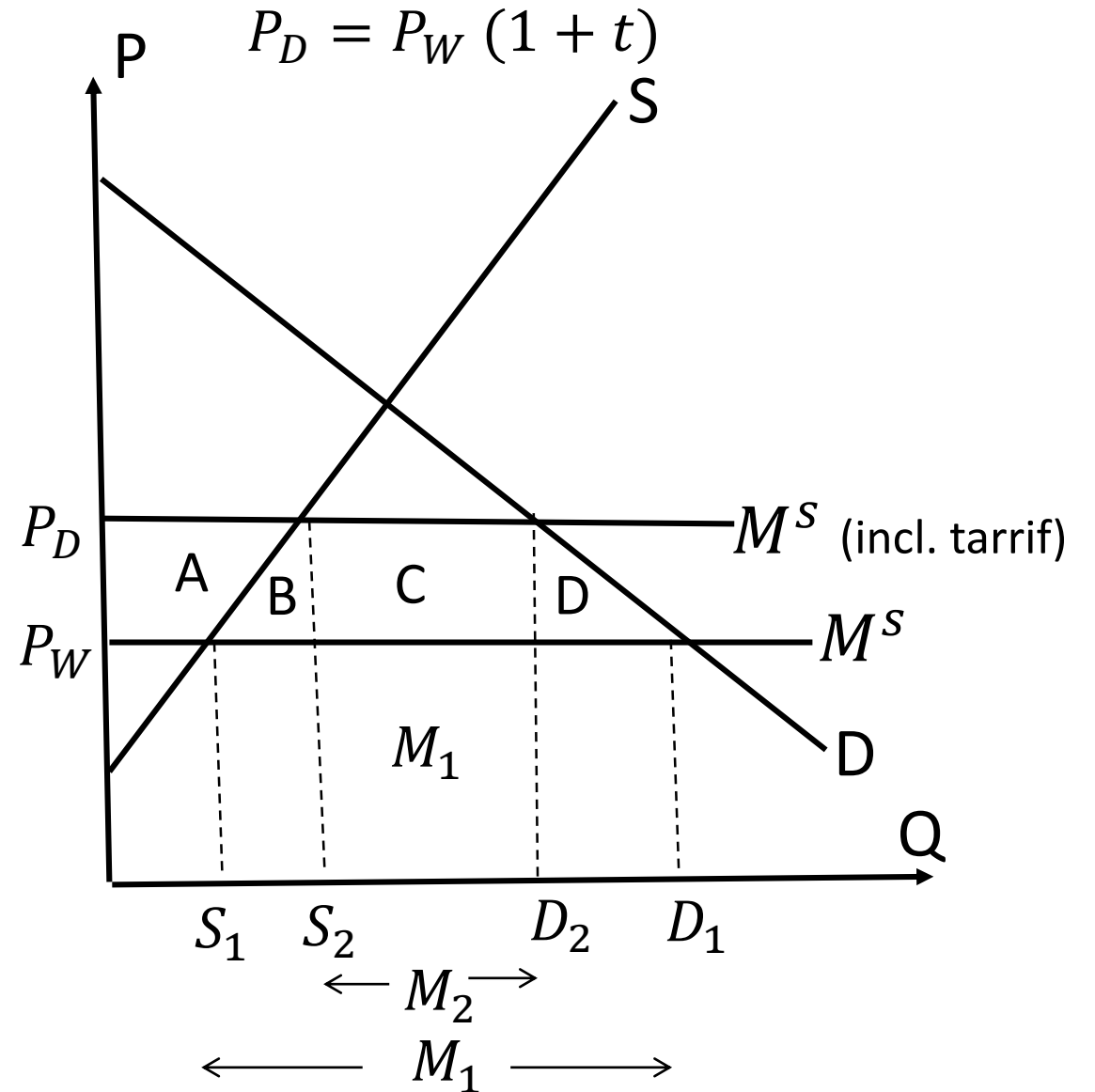
# Cân bằng từng phần-đo lường chi phí bảo hộ

Bây giờ chỉ cần tính mức thay đổi thặng dư người sản xuất (PS=diện tích A), thặng dư người tiêu dùng (CS= A+B+C+D) và CP thu thuế (GR=diện tích C).

$$\Delta PS = \Delta P \cdot S_1 + 0.5(\Delta P \cdot \Delta S) = A$$

$$\Delta CS = \Delta P \cdot D_2 + 0.5(\Delta P \cdot \Delta D) = A+B+C+D$$

$$\Delta GR = \Delta P \cdot M_2 = C$$

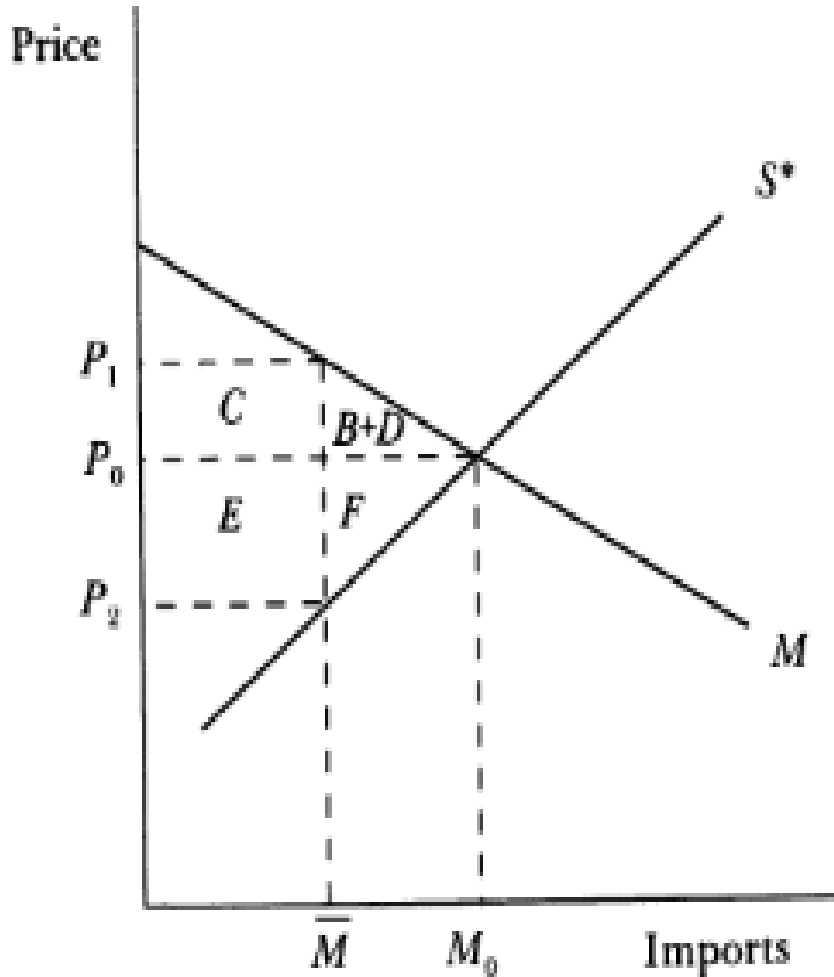


Áp dụng phương pháp tính ở trên cho Hoa Kỳ  
 Lưu ý chi phí cho mỗi việc làm được tạo ra hay giữ lại được là  
 khoảng 10x mức lượng ở Mỹ  
 Annual Gains and Losses in from U.S. protection in selected industries in the early 1980s

Annual gains and losses	VER on Japanese Autos	VER on Hong Kong Textiles	Quota on Steel Products
Loss to consumers (\$ millions)	1,109	384	1,098
Gain to producers (\$ millions)	115	n.a.	428
Rent to foreign country (\$ millions)	824	264	557
Loss to U.S. economy (\$ millions)	994	372	779
Cons. cost per job created/saved (\$)	241,235	43,235	113,622

Tarr, David G. and Morris E. Morkre, *Aggregate Costs to the United States of Tariffs and Quotas on Imports*, U.S. Federal Trade Commission, 1984

# Ước lượng của Feenstra (1992)-giả định Mỹ là nkete Mở và Lớn



**Annual Cost of U.S. Import Protection**  
(billion dollars, years around 1985)

	U.S. Deadweight Loss ( $B + D$ )	Quota Rents ( $C$ or $C + E$ )	Foreign Dead-Weight Loss ( $F$ )
Automobiles	0.2-1.2 <sup>a,b</sup>	2.2-7.9 <sup>a,c</sup>	0-3 <sup>d</sup>
Dairy	1.4 <sup>b</sup>	0.25 <sup>c</sup>	0.02 <sup>c</sup>
Steel	0.1-0.3 <sup>a,b</sup>	0.7-2.0 <sup>a,c</sup>	0.1 <sup>f</sup>
Sugar	0.1 <sup>b</sup>	0.4-1.3 <sup>c,g</sup>	0.2 <sup>g</sup>
Textiles & Apparel	4.9-5.9 <sup>a,b</sup>	4.0-6.1 <sup>a,c</sup>	4-15.5 <sup>h</sup>
Average Tariffs	1.2 - 3.4 <sup>i</sup>	0	n.a.
Total*	7.9-12.3	7.3-17.3	4.3-18.8

\*In dairy the quota rents are earned by U.S. importers, and so are not included in the total.

n.a.—not available

Sources:

a de Melo and Tarr (1990)

b Hufbauer, Berliner and Elliott (1986)

c Bergsten et al (1987, Table 3.3)

d Feenstra (1988)

e Anderson (1985)

f Boorstein (1987)

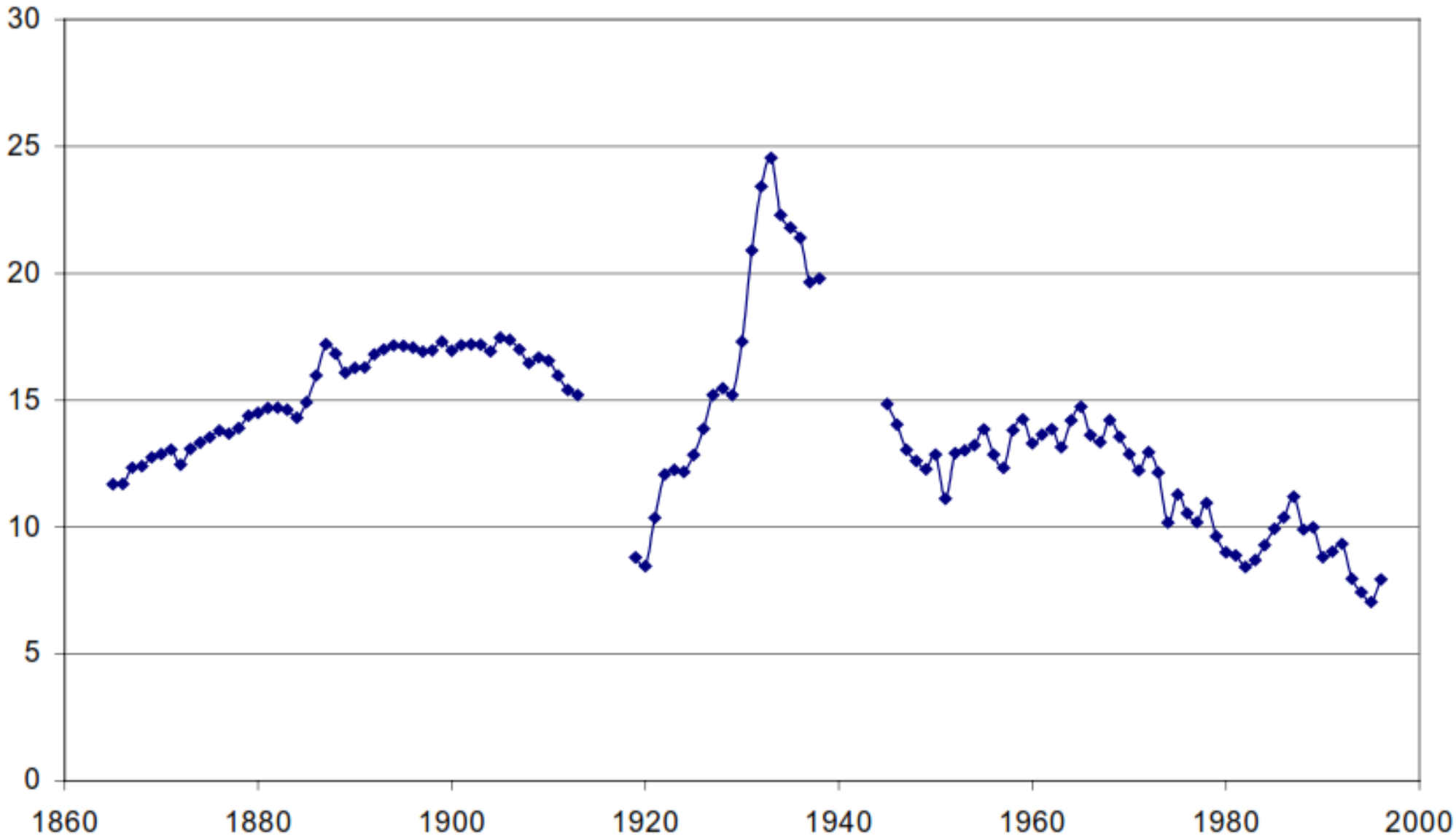
g Leu, Schmitz and Knutson (1987)

h Trela and Whalley (1988, 1990, 1991)

i Rousslang and Tokarick (1991)

Lưu ý: Krugman (1990) đã viết rằng chi phí bảo hộ ở Mỹ, ở mức chưa đến một phần trăm GDP của Mỹ, là «thấp đến hồ thẹn». Hồ thẹn với ai? Và tại sao?

# Mức thuế (%) Trung bình (35 nước) đã biến đổi thế nào trong 140 năm qua



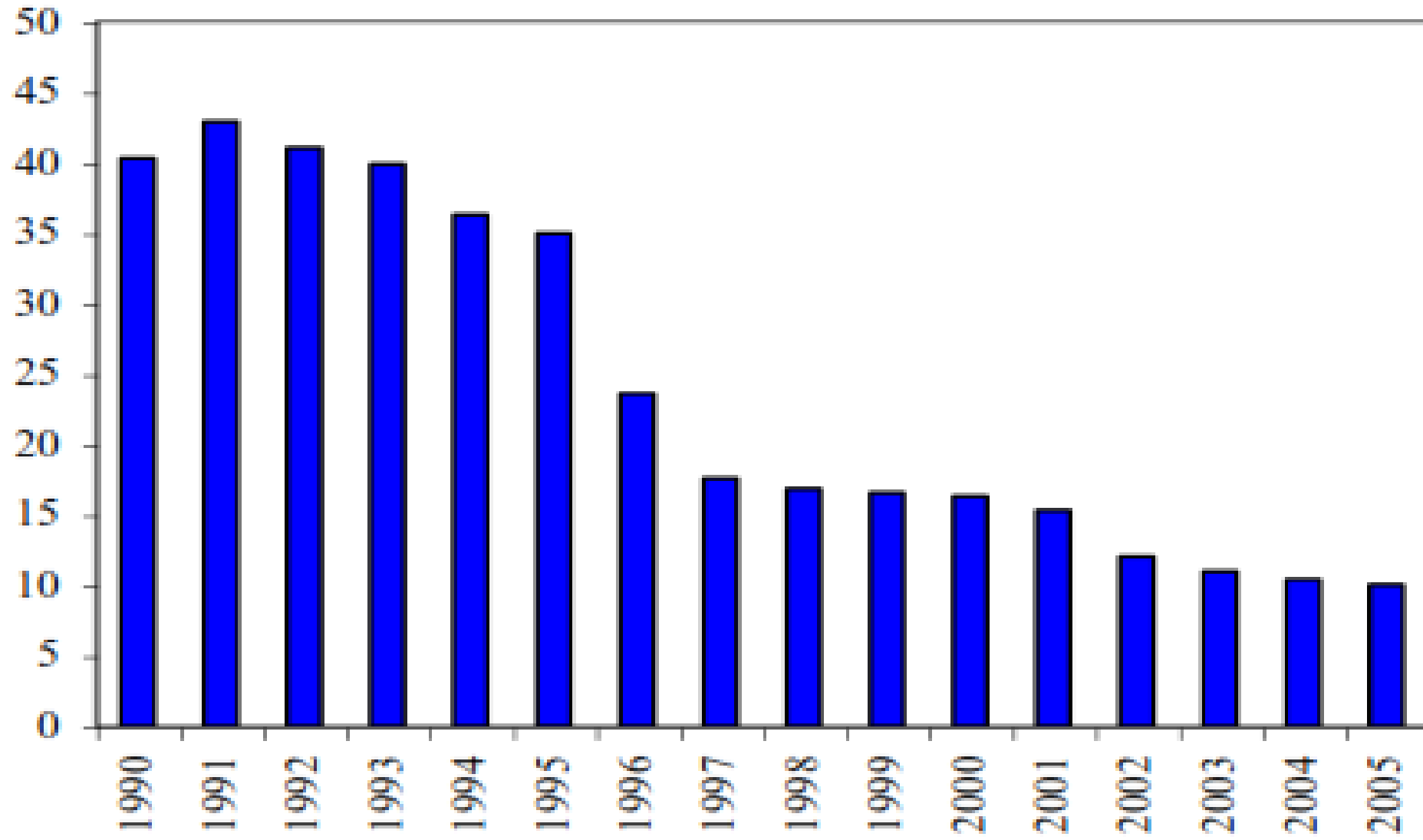
Nguồn: Blattman, Clemens and Williamson (2002)

## Thuế suất sai biệt chừng nào giữa các nước đang phát triển vào đầu 2000s

	Average tariff rate (%)	Share of imports subject to NTBs (%)
Sub-Sahara	26.8	34.4
Low-income countries	28.6	40.6
Middle-income countries	20.9	12.5
Fast-growing Exporters	8.7	3.7
South Korea	11.1	2.6
Singapore	0.4	0.3
Taiwan	8.7	11.2
Thailand	8.5	5.5
Malaysia	12.6	2.1
Indonesia	17.0	2.7
Mexico	13.4	0.5
Hong Kong	0.0	0.5

Source: Francis Ng and Alexander Yeats, "Open Economies Work Better! Did Africa's Protectionist Policies Cause its Marginalization in World Trade? *World Bank Research Working Paper No. 1636* (as cited in the *Financial Times*)

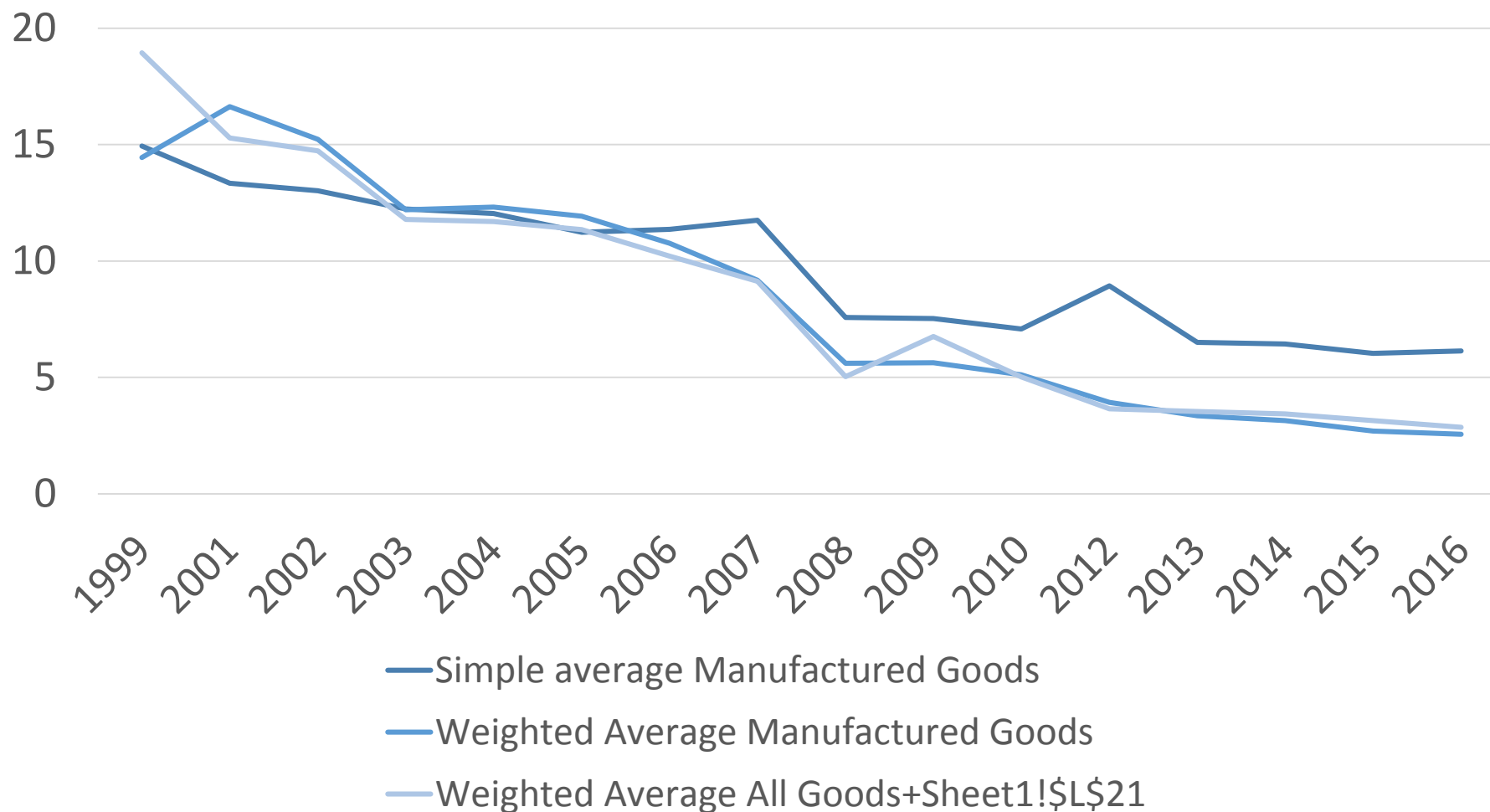
# Thuế suất Trung bình (%) ở Trung Quốc



Nguồn: Wu và Deming, 2006



## Thuế suất của Việt Nam (%)



Nguồn: World Bank ước tính sử dụng hệ thống World Integrated Trade Solution (Giải pháp Thương mại Tích hợp), dựa trên dữ liệu tích hợp từ database của hội nghị Liên hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển TRAINS (Hệ thống Thông tin và Phân tích Thương mại) và của WTO

## Các Rào cản Tự nhiên Vượt Xa các Rào Cản Chính sách Thương mại

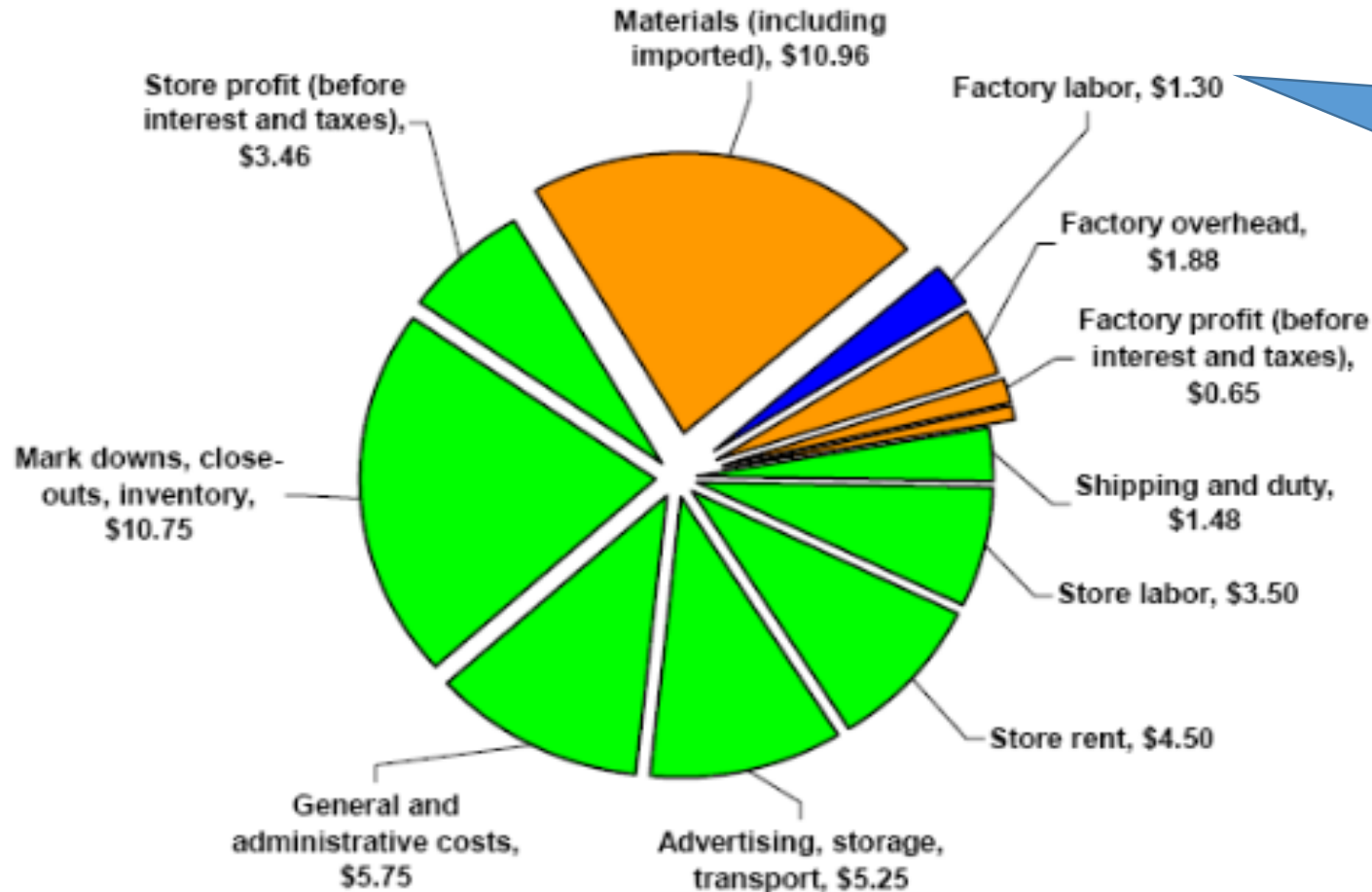
Anderson và van Wincoop (2004) cho rằng chi phí liên quan đến chính sách thương mại chỉ là một phần nhỏ trong tổng chi phí thương mại, mà họ ước tính là 170% ,  $P_D/P_W = 2.7$ . Mức thuế phần trăm tương đương với tổng chi phí thương mại =  $(P_D/P_W - 1) * 100 = 170\%$ .

	Percentages
<b>Total trade costs</b>	<b>170</b>
<i>1. Distribution costs</i>	<i>55</i>
<i>2. International trade costs</i>	<i>74</i>
<i>A. Transportation costs</i>	<i>21</i>
Direct transportation costs	12
Transit time costs	9
<i>B. Border related barriers</i>	<i>44</i>
Policy (tariffs and NTBs)	8
Language	7
Currency barriers	14
Information costs	6
Security barriers	3

The ad valorem tariff equivalent of total trade costs is  $[(1.55 * 1.74) - 1] * 100 = 170\%$

The ad valorem tariff equivalent of int'l trade costs is  $[(1.21 * 1.44) - 1] * 100 = 74\%$

## Cost breakdown of Chinese leather boots sold in the US



Chú ý tiền công thấp quan trọng chừng nào

Tốn \$15 để làm ra đôi giày ở Trung Quốc nhưng bán giá \$50 ở Mỹ

Thuế suất tương đương của chi phí thương mại =  $((50/15) - 1) \times 100 = 233\%$

# Tỷ lệ Bảo hộ Hiệu dụng-ERP

- **Tỷ lệ bảo hộ hiệu dụng** đo lường mức bảo hộ thực sự mà thuế quan (hay chính sách thương mại khác) tạo ra.
  - Nó thể hiện mức thay đổi về giá trị mà các hãng trong một ngành thêm vào qui trình sản xuất khi chính sách thương mại thay đổi, điều này phụ thuộc vào mức thay đổi giá mà chính sách thương mại gây ra.
- Tỷ lệ bảo hộ hiệu dụng thường khác với thuế suất bởi vì thuế tác động đến nhiều ngành chứ không chỉ ngành được bảo hộ, gây ra các tác động gián tiếp lên giá cả và giá trị gia tăng đối với ngành được bảo hộ.

## ILLUSTRATION

	Free trade	25% tariff
Intermediate inputs to produce one car	\$6,000	\$6,000
Value added (VA)	\$2,000	\$4,000
Selling price of one care	\$8,000	\$10,000

$$ERP = \frac{VA(tariff) - VA(free trade)}{VA(free trade)} \cdot 100 = \frac{4000 - 2000}{2000} \cdot 100 = 100\%$$

# Tính đến các Đầu vào Trung gian: Tỷ lệ Bảo hộ Hiệu dụng

Thuế đánh trên hàng nhập khẩu là thành phẩm có lợi cho nhà sản xuất sản phẩm đó ở trong nước, nhưng thuế trên hàng nhập khẩu là đầu vào trung gian làm tăng chi phí sản xuất trong nước và gây thiệt hại cho nhà sản xuất hàng thành phẩm trong nước. Tỷ lệ bảo hộ hiệu dụng tính đến tác động của thuế lên cả hàng trung gian và hàng thành phẩm.

Trường hợp #1 Thuế 10% chỉ đánh trên hàng thành phẩm: Tỷ phần của VA là 20% của giá trị		
NTR (%)	0	10
Int. Inputs (\$)	8	8
Value added (\$)	2	3
Selling price	10	11
ETR (%)	0	50

Trường hợp #2 Thuế 10% chỉ đánh trên hàng thành phẩm, Tỷ phần của VA là 50% của giá trị		
NTR (%)	0	10
Int. Inputs (\$)	5	5
Value added (\$)	5	6
Selling price (\$)	10	11
ETR (%)	0	20.

Trường hợp #3 Thuế 10% trên mọi hàng hóa: ETR = NTR,		
NTR (%)	0	10
Int. Inputs (\$)	5	5.5
Value added (\$)	5	5.5
Selling price (\$)	10	11
ETR (%)	0	10

Ý nghĩa về chính sách của khái niệm bảo hộ hiệu dụng là: thuế nói chung cần phải đồng nhất nhằm giảm tối thiểu sự phân tán tỷ lệ bảo hộ hiệu dụng và tránh các tác động có hại về phân bổ nguồn lực.

# Tỷ lệ Bảo hộ Danh nghĩa và Hiệu dụng ở Việt Nam

## Thuế suất Trung bình (%)

	Simple average	Weighted average <sup>1</sup>
Intermediate	11.2	11.4
Final goods	21.9	19.8
Total	16.7	16.1

**Trade Policy Reforms and the Structure of Protection in Vietnam**

## Tỷ lệ Bảo hộ Danh nghĩa và Hiệu dụng (%)

	1997		2001		2003	
	NRP	ERP	NRP	ERP	NRP	ERP
Weighted average						
Agriculture	8.12	7.74	6.28	7.43	11.06	12.52
Mining	9.42	6.05	8.91	16.39	3.55	-0.03
Manufacturing	30.63	121.47	25.28	95.97	29.23	43.94
Total tradables	20.95	72.22	17.92	58.46	18.2	24.87
Simple average	23.32	59.54	20.14	54.1	19.98	26.23
CV	133.81	156.01	149.9	172.34	106.51	134.93

Nguồn: Prema-Chandra Authukorala, “Đổi mới Chính sách Thương mại và Cơ cấu Bảo hộ ở Việt Nam,” 2005